

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ CÔNG NGHỆ SÀI GÒN

Trụ sở: Tầng 14, HM Town, 412 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường Bàn Cờ, HCM, VN
VP GD/PTN: 65/17 Nguyễn Thị Xinh, P. Thới An, HCM, VN
VP Hà Nội: 08-DG2, 125 Phố Đại Linh, P. Đại Mỗ, TP. HN, VN
Email: info@hsevn.com.vn Web: <https://hsevn.com.vn> Hotline: 1900 1713



Số: 0001-07/25-01-KQPT

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 08 năm 2025

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Tên Công ty : CÔNG TY CHẾ BIẾN KHÍ VŨNG TÀU
101 Lê Lợi, Phường Vũng Tàu, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Địa điểm lấy mẫu : NHÀ MÁY XỬ LÝ KHÍ DINH CỐ (GPP)
Địa chỉ : Tỉnh lộ 44, Xã Long Điền, Thành phố Hồ Chí Minh
Loại mẫu : Khí thải
Ngày lấy mẫu : 07/07/2025 Lần ban hành : 01

PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH

STT	Chỉ tiêu	Phương pháp phân tích	Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo
1	Bụi (PM) ^(b)	US EPA Method 5	3,0 mg/Nm ³
2	CO ^(b)	QTKT.02/LAET	0÷11400 mg/Nm ³
3	NO _x (tính theo NO ₂) ^(b)	QTKT.02/LAET	0÷940 mg/Nm ³
4	SO ₂ ^(b)	QTKT.02/LAET	0÷13100mg/Nm ³
5	Hydrocarbons (C _x H _y) ^(b) (THC)	PD CEN/TS 13649:2014	0,25 mg/Nm ³

KẾT QUẢ CHẤT LƯỢNG KHÍ THẢI

Chỉ tiêu Nguồn thải	Bụi mg/Nm ³	CO mg/Nm ³	SO ₂ mg/Nm ³	NO _x mg/Nm ³	C _x H _y mg/Nm ³
1. Khí thải máy nén K-01A/B (Đo tại nguồn thải)	18,4	527,8	KPH (LOD=2,62)	190,7	KPH (LOD=0,25)
2. Khí thải máy nén K-02/03 (Đo tại nguồn thải)	16,7	91,6	KPH (LOD=2,62)	248,5	KPH (LOD=0,25)
3. Khí thải máy phát điện G-72 (Đo tại nguồn thải)	33,9	88,5	KPH (LOD=2,62)	196,8	KPH (LOD=0,25)
QCVN 19:2024/BTNMT (Giá trị giới hạn B)	≤80	≤400	≤300	≤400	≤120

Ghi chú: Kết quả phân tích chỉ có giá trị tại thời điểm đo đạc

^(b): Các chỉ tiêu do nhà thầu phụ thực hiện (Viện Môi trường & Tài nguyên Trung tâm công nghệ môi trường PTN phân tích & Kỹ thuật công nghệ, Vimcerts 077)

KPH: Không phát hiện

QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ

QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ

PHỤ TRÁCH
PHÒNG THỬ NGHIỆM


Nguyễn Thị Mỹ Trang


GIÁM ĐỐC

Nguyễn Hữu Dương

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ CÔNG NGHỆ SÀI GÒN

Trụ sở: Tầng 14, HM Town, 412 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường Bàn Cờ, HCM, VN

VPGD/PTN: 65/17 Nguyễn Thị Xinh, P. Thới An, HCM, VN

VP Hà Nội: 08-DG2, 125 Phố Đại Linh, P. Đại Mỗ, TP. HN, VN

Email: info@hsevn.com.vn Web: <https://hsevn.com.vn> Hotline: 1900 1713



Số: 0001-07/25-01-KQPT

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 08 năm 2025

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Tên công ty : CÔNG TY CHẾ BIẾN KHÍ VŨNG TÀU
101 Lê Lợi, Phường Vũng Tàu, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Địa điểm lấy mẫu : NHÀ MÁY XỬ LÝ KHÍ DINH CỐ (GPP)
Địa chỉ : Tỉnh lộ 44, Xã Long Điền, Thành phố Hồ Chí Minh
Loại mẫu : Đầu ra của hệ thống xử lý nước thải nhiễm dầu tại Suối Tre, tọa độ (theo hệ tọa độ VN 2000): X = 1156838,00; Y = 441486,00
Ngày lấy mẫu : 07/07/2025 Lần ban hành : 01

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG NƯỚC THẢI

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả	Giới hạn phát hiện (MDL) / Phạm vi đo	QCVN 40: 2011/ BTNMT (Cột B) Kq=0,9; Kf=1,0	Phương pháp phân tích
1	pH ^(a)	-	6,44	2 ÷ 12	5,5 ÷ 9	TCVN 6492:2011
2	Nhiệt độ ^(a)	°C	29,9	4 ÷ 55	40	SMEWW 2550B:2017
3	Độ màu ^(a)	Pt-Co	30	8,0	150	SMEWW 2120C:2017
4	Clo dư ^(a)	mg/L	0	0 ÷ 5,0	2	SMEWW 4500-Cl:2017
5	TSS ^(a)	mg/L	33,0	4,0	90	TCVN 6625:2000
6	COD ^(a)	mg/L	74,8	3,0	135	SMEWW 5220C:2017
7	BOD ₅ ^(a)	mg/L	34,3	1,0	45	SMEWW 5210B:2017
8	Tổng N ^(a)	mg/L	14,4	2,0	36	TCVN 6638:2000
9	Tổng P ^(a)	mg/L	1,93	0,03	5,4	SMEWW 4500-P.B&E:2017
10	NH ₄ ⁺ ^(a)	mg/L	2,91	1,0	9	TCVN 5988:1995
11	Tổng Phenol ^(a)	mg/L	KPH	0,001	0,45	TCVN 6216:1996
12	CN ^(a)	mg/L	KPH	0,002	0,09	TCVN 6181:1996
13	F ^(a)	mg/L	KPH	0,2	9	SMEWW 4500-F.B&D:2017
14	Tổng dầu, mỡ khoáng ^(a)	mg/L	2,07	0,3	9	SMEWW 5520B&F:2017
15	Coliform ^(a)	MPN/100mL	2.400	2	5.000	SMEWW 9221B:2017
16	DO ^(a)	mg/L	3,30	0 ÷ 16	-	TCVN 7325:2016
17	Sắt (Fe) ^(a)	mg/L	0,158	0,05	5	SMEWW 3500-Fe.B:2017
18	Crom VI (Cr ⁶⁺) ^(a)	mg/L	KPH	0,003	0,1	SMEWW 3500-Cr.B:2017
19	Asen (As) ^(b)	mg/L	KPH	0,002	0,1	SMEWW 3113B:2023
20	Đồng (Cu) ^(b)	mg/L	0,037	0,03	2	SMEWW 3111B:2023
21	Chì (Pb) ^(b)	mg/L	KPH	0,002	0,5	SMEWW 3113B:2023

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ CÔNG NGHỆ SÀI GÒN

Trụ sở: Tầng 14, HM Town, 412 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường Bàn Cờ, HCM, VN

VP GD/PTN: 65/17 Nguyễn Thị Xinh, P. Thới An, HCM, VN

VP Hà Nội: 08-DG2, 125 Phố Đại Linh, P. Đại Mỗ, TP. HN, VN

Email: info@hsevn.com.vn Web: <https://hsevn.com.vn> Hotline: 1900 1713



STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả	Giới hạn phát hiện (MDL) / Phạm vi đo	QCVN 40: 2011/ BTNMT (Cột B) Kq=0,9; Kf=1,0	Phương pháp phân tích
22	Kẽm (Zn) ^(b)	mg/L	KPH	0,03	3	SMEWW 3111B:2023
23	Cadimi (Cd) ^(b)	mg/L	KPH	0,0002	0,1	SMEWW 3113B:2023
24	Cr ^(b)	mg/L	0,0041	0,001	-	SMEWW 3113B:2023
25	Crom III (Cr ³⁺) ^(b)	mg/L	0,0041	0,003	1	SMEWW 3113B:2023 SMEWW 3500-Cr.B:2023
26	Thủy ngân (Hg) ^(b)	mg/L	KPH	0,0003	0,01	SMEWW 3112B:2023
27	Niken (Ni) ^(b)	mg/L	KPH	0,03	0,5	SMEWW 3111B:2023
28	Mangan (Mn) ^(b)	mg/L	KPH	0,03	1	SMEWW 3111B:2023

Ghi chú: Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử

^(a): Các chỉ tiêu do nhà thầu phụ thực hiện (Công ty CP An Toàn – Sức Khỏe – Môi Trường Nam Việt, Vimcerts 314)

^(b): Các chỉ tiêu do nhà thầu phụ thực hiện (Viện Môi trường & Tài nguyên Trung tâm công nghệ môi trường PTN phân tích & Kỹ thuật công nghệ, Vimcerts 077)

KPH: Không phát hiện

PHỤ TRÁCH
PHÒNG THỬ NGHIỆM

Nguyễn Thị Mỹ Trang



P. GIÁM ĐỐC

Nguyễn Hữu Dương

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ CÔNG NGHỆ SÀI GÒN

Trụ sở: Tầng 14, HM Town, 412 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường Bàn Cờ, HCM, VN
VP GD/PTN: 65/17 Nguyễn Thị Xinh, P. Thới An, HCM, VN
VP Hà Nội: 08-DG2, 125 Phố Đại Linh, P. Đại Mỗ, TP. HN, VN
Email: info@hsevn.com.vn Web: <https://hsevn.com.vn> Hotline: 1900 1713



Số: 0001-07/25-01-KQPT

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 08 năm 2025

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Tên công ty : CÔNG TY CHẾ BIẾN KHÍ VŨNG TÀU
101 Lê Lợi, Phường Vũng Tàu, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Địa điểm lấy mẫu : NHÀ MÁY XỬ LÝ KHÍ DINH CỐ (GPP)
Địa chỉ : Tỉnh lộ 44, Xã Long Điền, Thành phố Hồ Chí Minh
Loại mẫu : Đầu ra của hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt, tọa độ (theo hệ tọa độ VN 2000): X = 1155949; Y = 440972
Ngày lấy mẫu : 07/07/2025 Lần ban hành : 01

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG NƯỚC THẢI

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả	Giới hạn phát hiện (MDL) / Phạm vi đo	QCVN 14:2008/BTNMT Cột B, K=1,0	Phương pháp phân tích
1	pH ^(a) (30,0°C)	-	7,06	2 ÷ 12	5,5 ÷ 9	TCVN 6492:2011
2	TSS ^(a)	mg/L	27,5	4,0	100	TCVN 6625:2000
3	BOD ₅ ^(a)	mg/L	29,9	1,0	50	SMEWW 5210B:2017
4	TDS ^(a)	mg/L	216	0 ÷ 1.999	1.000	HD-QT-16
5	S ²⁻ (a)	mg/L	0,498	0,07	4	SMEWW 4500-S ²⁻ .B&D:2017
6	NH ₄ ⁺ (tính theo N) ^(a)	mg/L	5,04	1,0	10	TCVN 5988:1995
7	NO ₃ ⁻ (tính theo N) ^(a)	mg/L	9,59	0,12	50	SMEWW 4500-NO ₃ ⁻ .E:2017
8	PO ₄ ³⁻ (tính theo P) ^(a)	mg/L	0,434	0,03	10	SMEWW 4500-P.E:2017
9	Dầu, mỡ động thực vật ^(a)	mg/L	1,12	0,3	20	SMEWW 5520B&F:2017
10	Chất hoạt động bề mặt ^(a)	mg/L	0,203	0,03	10	SMEWW 5540B&C:2017
11	Coliform ^(a)	MPN/100ml	230	2	5.000	SMEWW 9221.B:2017

Ghi chú: Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử

^(a): Các chỉ tiêu do nhà thầu phụ thực hiện (Công ty CP An Toàn – Sức Khỏe – Môi Trường Nam Việt, Vincerts 314)

PHỤ TRÁCH
PHÒNG THỬ NGHIỆM

Nguyễn Thị Mỹ Trang



Nguyễn Hữu Dương